

DƯỢC DIỄN VIỆT NAM VI

dễ vỡ. Mặt trong màu trắng vàng, có các xơ hình mắt lưới màu vàng đỏ. Ruột quả màu vàng cam, dính đặc sệt, có nhiều hạt kết dính lại thành đám. Có mùi như mùi đường cháy. Vị hơi chua và ngọt.

Bột

Màu nâu vàng. Quan sát dưới kính hiển vi thấy: Nhiều tế bào đá tụ thành đám hoặc rải rác, màu lục vàng hoặc vàng nhạt, hình vuông hoặc hình đa giác tròn, thành có ống trao đổi nhỏ, dày đặc. Tế bào biểu bì vỏ quả hình gần vuông hoặc hình gần đa giác, thành dày lõi lên uốn lượn. Tế bào biểu bì vỏ hạt hình gần đa giác hoặc không đều, thành hơi lượn sóng, có các vạch cutin thẳng. Tế bào mô cứng tương đối lớn, đơn lẻ, màu nâu, hình dạng khác nhau. Mảnh mạch xoắn, mạch lưới.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: Ethyl acetat - methanol - acid formic - nước (12 : 1 : 0,1 : 0,1).

Dung dịch thử: Lấy 2 g bột dược liệu, thêm 20 ml methanol (TT), siêu âm trong 20 min, lọc. Bốc hơi dịch lọc đến khô. Hòa tan căn trong 5 ml nước. Lắc dung dịch thu được với n-butanol bão hòa nước (TT) bốn lần, mỗi lần 5 ml, gộp dịch chiết n-butanol và bốc hơi đến khô. Hòa tan căn trong 2 ml methanol (TT) được dung dịch chấm sắc ký.

Dung dịch đối chiếu: Lấy 2 g bột quả Qua lâu (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 4 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô ở nhiệt độ phòng, phun dung dịch acid sulfuric 10 % trong ethanol (TT). Sấy bản mỏng ở 105 °C đến khi các vết hiện rõ. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu. Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại bước sóng 366 nm, trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết huỳnh quang tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 16,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 5 h).

Tro toàn phần

Không quá 7,0 % (Phụ lục 9.8).

Chất chiết được trong dược liệu

Không được dưới 31,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10). Dùng nước làm dung môi.

Chế biến

Qua lâu thái lát hoặc cắt miếng: Lau sạch, dát mỏng, thái lát hay cắt thành miếng.

Mô tả: Những lát hoặc miếng không đều, cuộn lại, dài 6 cm đến 12 cm. Mặt ngoài màu đỏ cam hoặc vàng cam, bị

QUẾ (Cành)

co lại hoặc tương đối mịn; mặt trong màu trắng ngà, có các sợi dạng lưới màu vàng đỏ, ruột màu vàng cam, nhiều hạt. Có mùi như mùi đường cháy. Vị hơi chua và ngọt.

Bột, Định tính, Độ ẩm, Tro toàn phần, Chất chiết được trong dược liệu: Yêu cầu và phương pháp thử như dược liệu chưa thái, cắt.

Bảo quản

Nơi khô mát, tránh mốc, mọt.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, hơi đắng, tính hàn. Vào các kinh phế, vị, đại tràng.

Công năng, chủ trị

Thanh nhiệt, trừ đàm, nhuận táo, tán kết. Chủ trị: Ho đờm do phế nhiệt, đau thắt ngực, kết hung đầy bí ngực và thượng vị, nhũ ung, phế ung, trường ung, đại tiện bí kết.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 9 g đến 15 g, phối hợp với các vị thuốc khác.

Kiểm kê

Phản Ô đầu, Phụ tử và Thiên hùng. Không dùng cho người tỷ hư gây đại tiện lỏng.

QUẾ (Cành)

Cinnamomi Ramulus

Quế chi

Cành được làm khô của cây Quế (*Cinnamomum cassia* Presl.), họ Long não (Lauraceae). Thu hái vào mùa hạ, bỏ lá lấy cành, rửa sạch, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Cành hình trụ tròn, thường chẻ khúc dài 2 cm đến 4 cm, đường kính 0,3 cm đến 1 cm. Mặt ngoài màu nâu đến màu nâu đỏ, có nhiều vết nhăn dọc nhỏ và các vết sọc cành, vết cuống lá, sọc của chồi và nhiều lỗ vỏ. Chất cứng giòn, dễ gãy. Mặt cắt ngang thấy: Lớp vỏ màu nâu, bên trong có gỗ màu vàng nhạt tới nâu vàng, ruột gần tròn. Mùi thơm nhẹ, vị hơi cay.

Vị phẫu

Mặt cắt hình tròn từ ngoài vào trong có: Biểu bì có một hàng tế bào, mang lông che chở đơn bào. Với cành già ngoài cùng là lớp bần. Mô mềm vỏ có từ 3 đến 5 lớp tế bào, một số tế bào có thành dày lên về một phía; các tế bào chứa tinh dầu và các tế bào mô cứng nằm rải rác trong mô mềm vỏ. Nhóm các tế bào mô cứng sắp xếp thành vòng không liên tục, đi kèm với các bó sợi. Với cành già hơn tế bào cứng tạo thành vòng liên tục. Libe tạo thành bó hay vòng. Tầng phát sinh libe-gỗ. Các mạch gỗ xếp thành hàng hướng tâm. Trong cùng là mô mềm ruột. Các tinh thể calci oxalat hình kim tập trung ở tia ruột và mô mềm ruột.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

QUẾ (Vỏ thân)

Dung môi khai triển: *n*-Hexan - cloroform - ethyl acetat (4 : 1 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 2,0 g bột dược liệu (qua rây số 250), thêm 10 ml ether (TT), lắc trong 3 min, lọc.

Dung dịch đối chiếu: Dung dịch aldehyd cinnamic 0,1 % trong ether (TT), hoặc lấy 2,0 g bột cành Quế (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Châm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Triển khai sắc ký đến khi dung môi đi được khoảng 12 cm, lấy bản mỏng ra, để khô ở nhiệt độ phòng, phun lên bản mỏng dung dịch 2,4-dinitrophenyl hydrazin (TT). Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có 5 vết màu da cam, trong đó có một vết tương đương về vị trí và cùng màu với vết aldehyd cinnamic trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu. Nếu dùng cành Quế để chuẩn bị dung dịch đối chiếu thì trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 12.13).

Tro toàn phần

Không quá 3,0 % (Phụ lục 9.8).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 4,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng ethanol 96 % (TT) làm dung môi.

Chế biến

Tùy vào kích thước, độ già hay non của cành Quế để phân loại Quế chỉ như sau.

Quế chỉ: Lấy cành trung bình và cành nhỏ của cây quế vào cuối mùa hạ (hoặc có thể bóc lấy vỏ của các cành lớn), phơi khô (phơi dưới ánh sáng mặt trời vừa phải để không mất quá nhiều tinh dầu trong vỏ quế). Khi dùng đem rửa sạch, cắt khúc dài 2 cm đến 4 cm, phơi khô.

Quế chi tiêm: Lấy các cành nhỏ và non của cây quế vào mùa hạ, rửa sạch, phơi khô. Khi dùng đem thái khúc dài 3 cm đến 4 cm hoặc thái phiến dày, phơi khô.

Bảo quản

Đề nơi khô, mát, trong đồ đựng kín.

Tính vị, quy kinh

Quế chi: Vị cay, hơi ngọt, tính ôn. Vào các kinh tâm, phế.

Quế chi tiêm: Vị cay nhẹ, tính ôn. Vào kinh phế

Công năng, chủ trị

Quế chi: Phá hàn, giải cơ, thông kinh hoạt lạc, khu hàn, giải biểu. Chủ trị: Thông dương khí điều trị cảm mạo, phong hàn không có mồ hôi, tê thấp đau nhức xương khớp, bế kinh, đau bụng do hàn.

DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

Quế chi tiêm: Giải cơ, trị các chứng đau nhức mỏi ở tứ chi, thường trong bài thuốc kết hợp Quế chi với Tang chi.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 6 g đến 10 g, dạng thuốc sắc. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Kiêng kỵ

Quế chi: Sốt cao có nhiều mồ hôi, bệnh thuộc nhiệt chứng không dùng.

Quế chi tiêm: Đau nhức mỏi sốt cao không dùng.

QUẾ (Vỏ thân)

Cinnamomi Cortex

Quế nhục

Vỏ thân đã chế biến và được làm khô của cây Quế (*Cinnamomum cassia* Presl.), họ Long não (Lauraceae). Thu hoạch vào tháng 4 đến tháng 5 và tháng 9 đến tháng 10 (tốt nhất vào cuối mùa hạ, đầu mùa thu), khi có nhiều mưa, độ ẩm cao để vỏ quế dễ tách khỏi lõi gỗ. Chọn những cây quế sống 5 năm trở lên (tốt nhất là cây sống từ 10 năm đến 15 năm) để bóc vỏ. Sau khi bóc, vỏ Quế được phơi trong râm cho khô hoặc cạo bỏ bớt lớp bên, phơi hoặc sấy nhẹ cho khô.

Mô tả

Mảnh vỏ thường được cuộn tròn thành ống, dài 5 cm đến 50 cm, ngang 1,5 cm đến 10 cm, dày 1 mm đến 8 mm. Mặt ngoài màu nâu đến nâu xám tro loang lổ, là màu của vỏ đã hóa bản dày, gồ ghề hoặc trơn bóng (đối với Quế nhục chưa cạo bỏ lớp bên) hoặc màu nâu đỏ, nhẵn (với Quế nhục đã cạo bỏ lớp bên). Mặt trong màu nâu đỏ đến nâu sẫm, nhẵn hoặc hơi gồ ghề. Chất cứng và giòn, dễ bẻ gãy; mặt bẻ không nhẵn, có xơ, có hai lớp rõ: lớp ngoài màu vàng nâu, hơi thô ráp, lớp trong màu nâu đỏ, có xơ ngắn; có một vòng màu nâu hơi vàng giữa hai lớp. Mùi thơm, vị ngọt, cay tê nhẹ.

Ghi chú: Nếu khi nhấm Quế nhục thấy có vị ngọt, cay, sau một lúc thấy đắng cuối cùng là vị ngọt là loại Quế tốt hoặc cạo bỏ vỏ ngoài, mài với chút nước, nếu nước đục như sữa là loại tốt nhất, nếu nước có màu nâu đỏ như nước chè khô (hồng trà) là loại vừa, nếu nước có màu đỏ là loại ba.

Trong một cây Quế, khi bóc vỏ có thể phân ra các loại như sau:

Quế hạ bản: Là vỏ Quế bóc ở phần gốc cây từ mặt đất đến khoảng 1 m đến 1,5 m. Vỏ có lớp bên rất dày.

Quế trung châu (loại tốt nhất): Là vỏ Quế bóc ở phần thân cây cách mặt đất từ 1 m đến 1,5 m trở lên đến phần cách mặt đất từ 3 m đến 4 m. Nếu vỏ cây ở phía mặt trời mọc, phần vỏ được mặt trời chiếu vào nên không sù sì mà trơn bóng như vỏ khế, phía trong tích lũy nhiều tinh dầu có màu đỏ thẫm, loại này thường được gọi là “Lòng son vỏ khế”. Đây là loại Quế nhục tốt nhất.